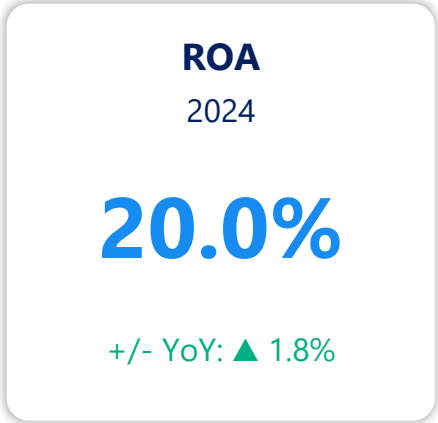
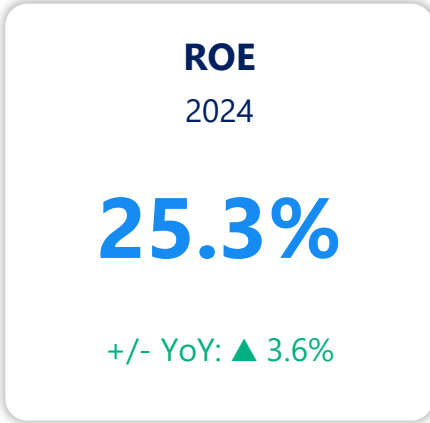
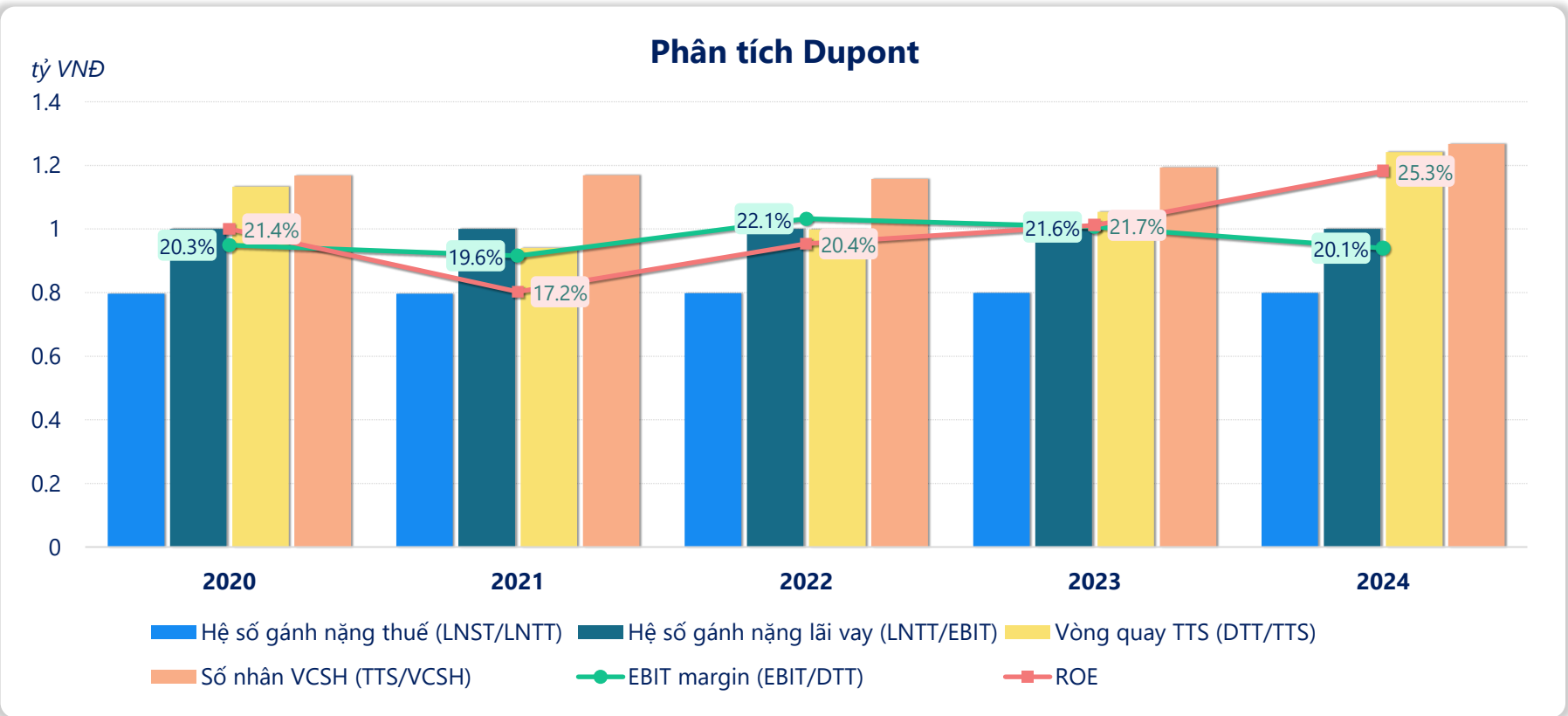
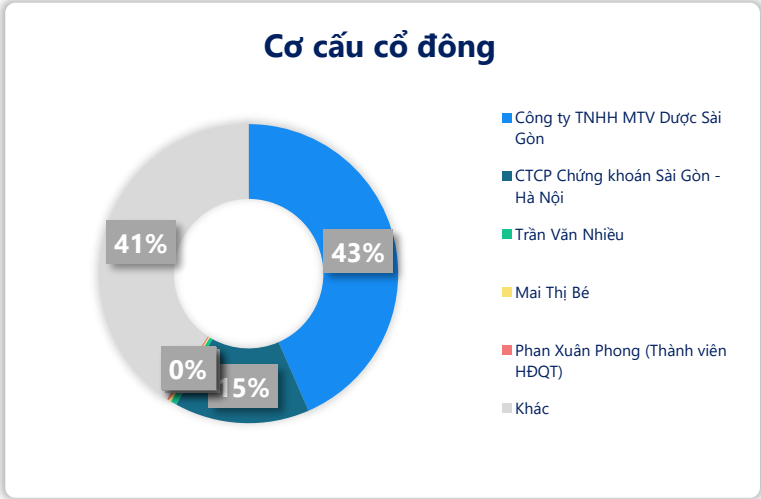


CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

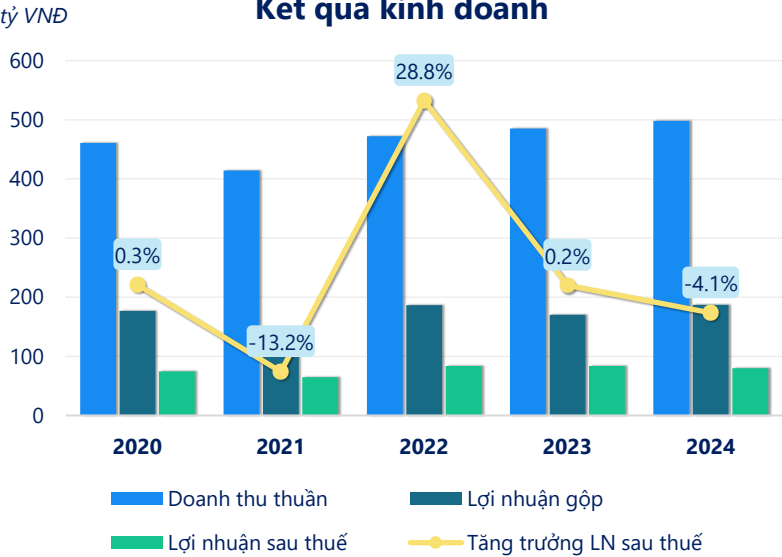
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		104,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		64,912 - 121,838
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		971
Số lượng CPLH (CP)		9,332,573
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,920
Sở hữu nước ngoài		3.8%
Beta		(0.06)
EPS		8,586
P/E		12.1

	YTD	1T	3T	6T
PMC		-10.7%	18.4%	32.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

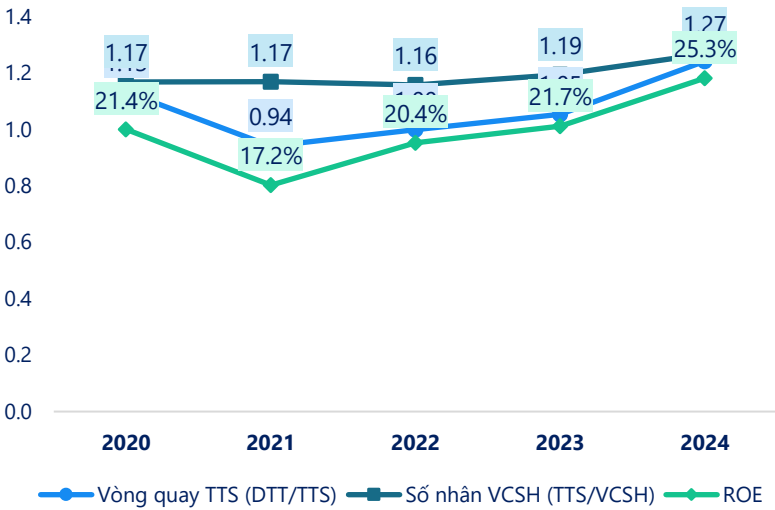


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

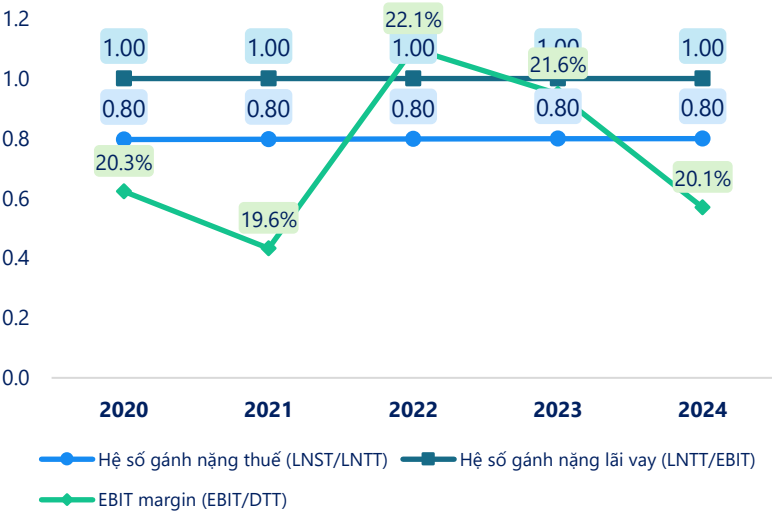
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PMC** ghi nhận doanh thu thuần **498.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.68%** và **giảm 4.11%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **25.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

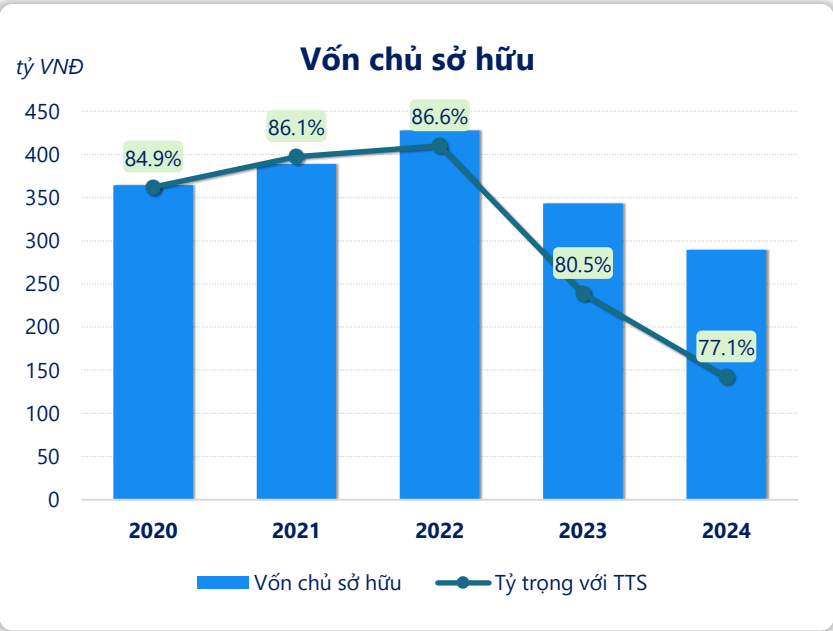
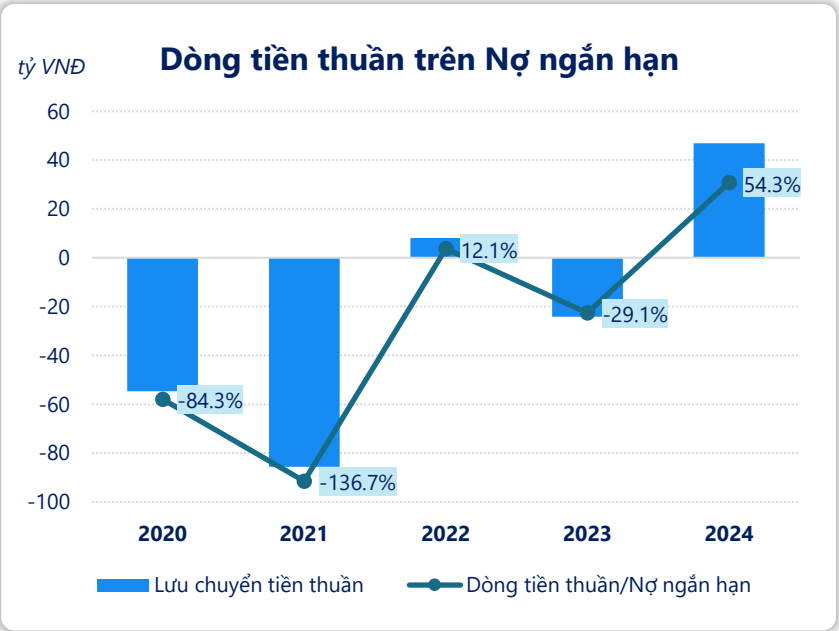
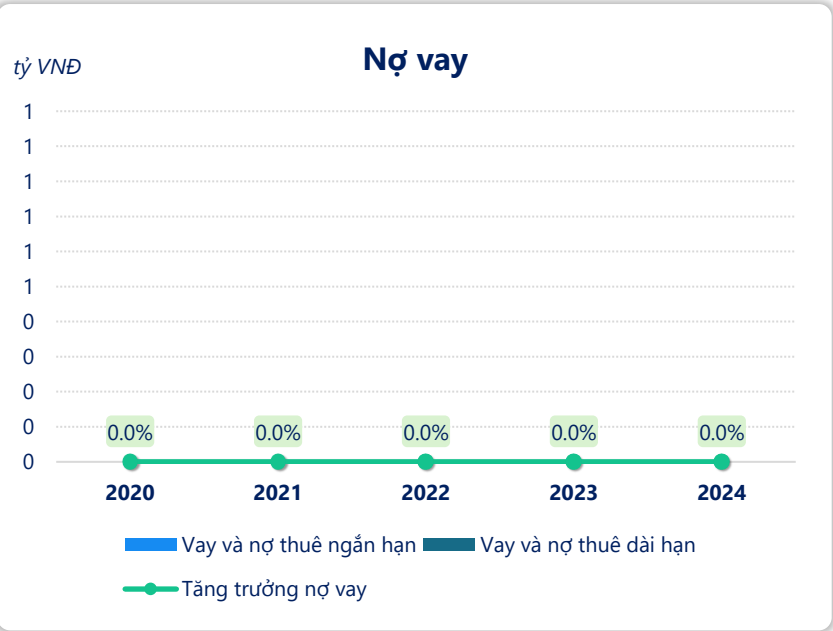
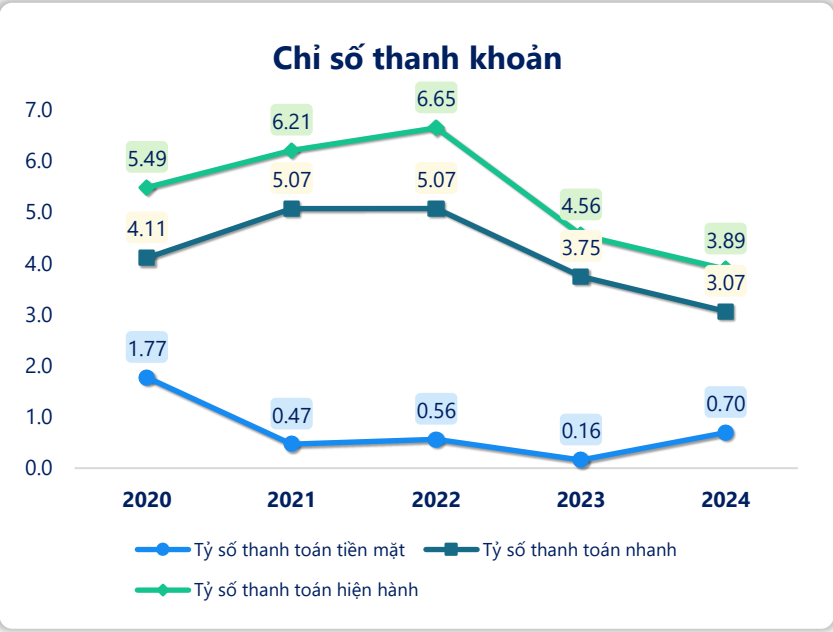
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.24**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	376	426	-11.9%
Tài sản ngắn hạn	335	379	-11.5%
Tiền và tương đương tiền	60.1	13.3	353%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	249	-43.4%
Phải thu ngắn hạn	62.8	49.1	27.8%
Hàng tồn kho	71.1	67.2	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.45	-3.6%
Tài sản dài hạn	40.4	47.3	-14.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.3	42.1	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.06	5.16	17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.2	83.2	3.7%
Nợ ngắn hạn	86.2	83.2	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	12.7	27.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	290	343	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	290	343	-15.6%
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	461	414	472	485	498
Giá vốn hàng bán	284	267	286	315	311
Lợi nhuận gộp	176	147	186	170	187
Doanh thu HĐTC	7.87	9.40	13.2	19.9	9.56
Chi phí TC	0.17	0.01	0.09	0.02	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.0	39.2	49.7	45.1	47.1
Chi phí QLDN	43.8	35.7	45.9	40.6	49.6
LN thuần từ HĐKD	93.4	82.0	104	104	100
Lợi nhuận khác	0.31	-0.69	0.58	0.34	0.27
LN trước thuế	93.7	81.3	104	105	100
Lợi nhuận sau thuế	74.6	64.8	83.4	83.6	80.1
LNST của CĐ cty mẹ	74.6	64.8	83.4	83.6	80.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.7	62.8	37.0	94.7	54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-113	-127	-6.20	18.7	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.1	-21.7	-22.8	-138	-111
Tiền đầu kỳ	170	115	29.4	37.5	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	-54.7	-85.6	8.02	-24.2	46.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	115	29.4	37.5	13.3	60.1